

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động ngoại hối thực hiện tại Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

### THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;


Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối và Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động ngoại hối quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 thực hiện tại Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 504/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thống đốc NHNN (để báo cáo);
- PTĐ Đào Minh Tú;
- Cục KSTTHC – VPCP (để phối hợp);
- Lưu: VP, VP4.TPThảo, QLNH4.NDLinh.

**KT. THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Đào Minh Tú**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI THUỘC PHẠM VI CHỨC  
NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-NHNN ngày tháng năm 2022  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi  
chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước**

ST T	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Đơn vị thực hiện
<b>A. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b>					
1	1.000122	Thủ tục đăng ký tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp	Hoạt động ngoại hối	NHNN Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối); NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
2	1.000972	Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp	Hoạt động ngoại hối	NHNN Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối); NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3	1.000111	Thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp	Hoạt động ngoại hối	NHNN Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối); NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
<b>B. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b>					
4	1.000116	Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp	Hoạt động ngoại hối	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

## PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**1. Thủ tục đăng ký tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh:**

**- Trình tự thực hiện:**

+ **Bước 1:** Người sử dụng điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị cấp tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử, in tờ khai từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

+ **Bước 2:** Người sử dụng gửi tờ khai quy định tại Bước 1 qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quy định tại điểm a khoản 5 Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN;

+ **Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai đề nghị cấp tài khoản truy cập của người sử dụng với các thông tin đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN duyệt và cấp tài khoản truy cập qua hợp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối cấp tài khoản truy cập phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Trụ sở cơ quan hành chính (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa);

+ Qua dịch vụ bưu chính.

- **Thành phần hồ sơ:** Tờ khai đề nghị cấp tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời gian giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai đề nghị cấp tài khoản truy cập của người sử dụng với các thông tin đầy đủ và hợp lệ.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Bên đi vay;

+ Các công chức thuộc Vụ Quản lý ngoại hối và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tham gia quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

+ Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phân quyền khai thác số liệu vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính cấp và quản lý tài khoản truy cập cho bên đi vay trên địa bàn quản lý;

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối) cấp và quản lý tài khoản truy cập cho các cá nhân, đơn vị quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tên đăng nhập và mật khẩu sử dụng Trang điện tử.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai trực tuyến đề nghị cấp tài khoản truy cập Trang điện tử tại địa chỉ [www.qlnh-sbv.cic.org.vn](http://www.qlnh-sbv.cic.org.vn) hoặc [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn).

- **Căn cứ pháp lý:** *Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.*

(Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung)

## 2. Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

### - Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1:** Bên đi vay điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin tài khoản truy cập *theo hướng dẫn trên Trang điện tử*;

+ **Bước 2:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin về tài khoản truy cập, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại *điểm a khoản 5 Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN* duyệt nội dung thay đổi tài khoản truy cập *qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký*. Trường hợp từ chối phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tuyến trên Trang điện tử.

- **Thành phần hồ sơ:** Tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin về tài khoản truy cập.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời gian giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin về tài khoản truy cập.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bên đi vay.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính cấp và quản lý tài khoản truy cập cho bên đi vay trên địa bàn quản lý.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thay đổi thông tin tài khoản truy cập trang điện tử.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai trực tuyến thay đổi tài khoản truy cập Trang điện tử tại địa chỉ [www.qlnh-sbv.cic.org.vn](http://www.qlnh-sbv.cic.org.vn) hoặc [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn).

- **Căn cứ pháp lý:** *Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.*

(Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung)

### **3. Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh**

#### **- Trình tự thực hiện:**

+ **Bước 1:** Bên đi vay chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

a) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài: bên đi vay in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.

+ **Bước 2:** Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN đến Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn:

a) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn;

b) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN mà ngày ký thỏa thuận gia hạn trong vòng 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên;

c) 30 ngày làm việc kể từ ngày bên đi vay được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành, ngày ký hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng PPP), ngày các bên ký thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền chuẩn bị đầu tư thành vốn vay (tùy thuộc ngày nào đến sau), áp dụng đối với khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước ngoài;

d) 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với: Khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN mà ngày ký thỏa thuận gia hạn sau 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; và Khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.

+ **Bước 3:** Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay (có nêu rõ lý do).

#### **- Cách thức thực hiện:**

+ Trụ sở cơ quan hành chính (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa);

+ Qua dịch vụ bưu chính.

**- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đăng ký khoản vay *theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.*

+ Bản sao hồ sơ pháp lý của bên đi vay: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) *hoặc các tài liệu tương đương khác.*

+ Bản sao hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm:

a) Đối với khoản vay để *thực hiện dự án đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;*

b) Đối với khoản vay thực hiện *kế hoạch sản xuất, kinh doanh khác không phải dự án đầu tư: Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;*

c) Đối với khoản vay để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay: Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

d) Đối với khoản vay *quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN: Báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh như phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay, phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài);*

đ) *Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b và c không áp dụng đối với các khoản vay của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước mà Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.*

+ Bản sao *tiếng nước ngoài* và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có).

+ Bản sao *tiếng nước ngoài* và bản dịch tiếng Việt văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh.

+ Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, *cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước* theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước (*không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp*).

+ Báo cáo việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về *các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn* trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả tại thời điểm cuối 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay *đến thời điểm cuối tháng gần nhất* trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài theo *mẫu quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN* hoặc văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về *tình hình rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay (áp dụng đối với bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản)* trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài;

b) Trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: *Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt chứng từ của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên cho vay về các giao dịch thu, chi liên quan đến việc hình thành khoản vay;*

c) Trường hợp khoản vay thuộc đối tượng quy định tại *khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN*: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu;

d) Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch tài khoản theo quy định tại các điểm a, b, c do:

Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác, hoặc;

Việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN;

Bên đi vay lựa chọn một trong các tài liệu khác chứng minh tình hình rút vốn, trả nợ khoản vay như sau: bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét có thông tin chứng minh bên đi vay đã tiếp nhận khoản vay, dư nợ đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài; bản sao và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại ở nước ngoài nơi bên đi vay mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay; bản sao và bản dịch tiếng Việt thư xác nhận của ngân hàng ở nước ngoài về số tiền bên cho vay đã thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ với người cư trú là bên đi vay.

+ Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay và xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình chia và chuyển lợi nhuận về nước của bên cho vay nhằm chứng minh việc giải ngân khoản vay đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

+ Văn bản giải trình về nhu cầu vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

**- Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**- Thời gian giải quyết:**

a) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

b) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

c) Trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư

số 12/2022/TT-NHNN: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài với bên cho vay là người không cư trú.

+ Tổ chức chịu trách nhiệm trả nợ trực tiếp cho bên ủy thác trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng nhận ủy thác cho vay lại với bên ủy thác là người không cư trú.

+ Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam cho người không cư trú.

+ Bên đi thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính với bên cho thuê là người không cư trú.

+ Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng đăng ký, đăng ký thay đổi theo quy định tại Thông tư này trong trường hợp bên đi vay đang thực hiện khoản vay nước ngoài thì thực hiện chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối): đối với các khoản vay có số tiền vay trên 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương);

+ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính: đối với các khoản vay có số tiền vay đến 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương) trừ các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 03 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN) hoặc văn bản từ chối xác nhận đăng ký khoản vay (có nêu rõ lý do).

**- Lệ phí:** Không.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đơn in từ Trang điện tử tại địa chỉ [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn) hoặc [www.qlnh-sbv.cic.org.vn](http://www.qlnh-sbv.cic.org.vn), ký và đóng dấu (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến).

+ Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống)

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 quy định điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

+ *Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.*

(Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung)

**Phụ lục 01**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**TÊN BÊN ĐI VAY**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký khoản vay nước ngoài  
không được Chính phủ bảo lãnh

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI  
KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

**Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<sup>i</sup>

(-----)

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số .../20.../TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 20... của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...;

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**I. Thông tin về bên đi vay:**

1. Tên bên đi vay: .....

2. Loại hình bên đi vay<sup>ii</sup>: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: ..... Email: ..... Mã số thuế: .....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Họ và tên người được ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật (nếu có): .....

- Văn bản ủy quyền: .....

6. Hồ sơ pháp lý<sup>iii</sup>:

7. Phạm vi hoạt động hợp pháp của bên đi vay<sup>iv</sup>: (ghi rõ nguồn tham chiếu)

8. Tổng vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay (áp dụng với khoản vay nước ngoài phục vụ mục đích thực hiện dự án đầu tư) là ..... trong đó tổng số vốn góp là ....., tổng số vốn vay là .....(quy USD)

9. Tình hình dư nợ tín dụng phục vụ dự án tại thời điểm gửi hồ sơ đăng ký (quy USD)<sup>v</sup>:

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài: ..... (trong đó quá hạn:..... )

- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước:..... (trong đó quá hạn:..... )

- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài:..... (trong đó quá hạn:..... )

- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước:..... (trong đó quá hạn:..... )

Số khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (đang thực hiện hoặc còn dư nợ đến ngày báo cáo): ..... khoản vay

10. Vốn chủ sở hữu (theo báo cáo tài chính được kiểm toán, soát xét tại thời điểm gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài) (Quy USD):

## II. Thông tin về bên cho vay:

1. Tên bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay)<sup>vi</sup>:  
.....

2. Quốc gia của bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay):

3. Loại hình bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay)<sup>vii</sup>:

## III. Thông tin về các bên liên quan khác:

1. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:

1.1. Tên ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

1.2. Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

1.3. Thông tin về tài khoản vay, trả nợ nước ngoài mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: .....

2. Các bên liên quan khác trong trường hợp có phát sinh dòng tiền (ghi rõ tên, địa chỉ của bên liên quan trong khoản vay - nếu có)<sup>viii</sup>: .....

## PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ MỤC ĐÍCH VAY

1. Mục đích vay<sup>ix</sup>: .....

2. Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay

2.1. Tên tài liệu<sup>x</sup>: .....

2.2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt<sup>xi</sup> (không áp dụng trong trường hợp khoản vay để thực hiện dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CNĐKĐT hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư) .....

## PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN VAY:

1. Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài: .....

2. Giá trị khoản vay: Điều khoản:
- Giá trị bằng số:.....
  - Giá trị bằng chữ:.....
3. Đồng tiền thực hiện khoản vay: Điều khoản:
- 3.1. Đồng tiền nhận nợ: .....
  - 3.2. Đồng tiền rút vốn: .....
  - 3.3. Đồng tiền trả nợ: .....
4. Hình thức vay<sup>xii</sup> : .....
5. Thời hạn vay: ..... Điều khoản:
6. Lãi suất vay: ..... Điều khoản:
7. Các loại phí<sup>xiii</sup>: ..... Điều khoản:
8. Lãi phạt: ..... Điều khoản:
9. Chi phí vay<sup>xiv</sup>: ..... %/năm Điều khoản:
10. Kế hoạch rút vốn<sup>xv</sup>: ..... Điều khoản:
11. Kế hoạch trả nợ:
- 11.1. Kế hoạch trả nợ gốc<sup>xvi</sup>: ..... Điều khoản:
  - 11.2. Kế hoạch trả nợ lãi<sup>xvii</sup>: ..... Điều khoản:
12. Các biện pháp bảo đảm<sup>xviii</sup>: ..... Điều khoản:
- 12.1. Bảo lãnh: Điều khoản:
    - Tên bên bảo lãnh: .....
    - Quốc gia bên bảo lãnh: .....
    - Ngày ký thỏa thuận bảo lãnh: .....
  - 12.2. Các biện pháp bảo đảm khác: liệt kê khái quát các biện pháp bảo đảm (hình thức bảo đảm, loại tài sản bảo đảm, bên bảo đảm) và **ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận vay nước ngoài.**
  - 12.3. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm<sup>xix</sup>: .....
13. Các điều kiện khác (nếu có): .....
- \* Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận vay nước ngoài đối với mỗi nội dung tại phần này.**
14. Dự kiến việc sử dụng ngoại tệ từ nguồn vốn vay (không áp dụng đối với khoản vay giải ngân vào tài khoản vay trả nợ nước ngoài bằng VNĐ):
- (i) Tỷ lệ phần trăm giá trị khoản giải ngân dự kiến sẽ được bán ngoại tệ cho TCTD được phép:.....%
  - (ii) Mục đích sử dụng số ngoại tệ còn lại (trong trường hợp tỷ lệ tại Điểm 14(i) nói trên nhỏ hơn 100%)

15. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép: .....% giá trị khoản vay

16. Các nội dung giải trình thêm (nếu có):

**PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT**

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

- Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối khi ký kết và thực hiện thỏa thuận vay nước ngoài; các quy định của pháp luật có liên quan đến các hoạt động sử dụng vốn vay nước ngoài; các quy định về thực hiện phái sinh ngoại tệ phòng ngừa rủi ro tỷ giá trước khi trả nợ (bao gồm nhưng không giới hạn Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký và thực hiện khoản vay nước ngoài;
- Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc ký kết và thực hiện các giao dịch bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài, đảm bảo không trái với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo tại hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của bên đi vay là trung thực, đúng sự thật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA BÊN ĐI VAY**

**Thông tin liên hệ:**

Cán bộ phụ trách: .....

Điện thoại: ..... Email:.....

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

.....

## **Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký Khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo I**

<sup>i</sup>Ghi rõ gửi Vụ Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 20 Thông tư này).

<sup>ii</sup> Ghi loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FFI).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SFI)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: OFI

<sup>iii</sup> Ghi rõ các nội dung về loại hồ sơ pháp lý: số, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Tùy từng bên đi vay, các loại hồ sơ pháp lý này bao gồm: Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã của bên đi vay theo quy định của pháp luật.

<sup>iv</sup> Chỉ liệt kê lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính và ngành nghề kinh doanh ghi nhận tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, điều lệ công ty... liên quan đến dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn từ khoản vay nước ngoài.

<sup>v</sup> Tỷ giá áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này (tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi khoản vay nước ngoài).

<sup>vi</sup> Ghi chính xác tên bên cho vay. Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển

tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mỗi thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay. Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác, ... tùy theo cấu trúc phát hành.

vii Loại hình bên cho vay ghi theo phân tổ sau: (i) Công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ; (ii) Tổ chức tín dụng; (iii) Quỹ tài chính; (iv) Tổ chức tài chính quốc tế khác; (v) Các đối tượng khác.

viii Chi liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.

ix Ghi rõ mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài như: (i) thực hiện dự án đầu tư; (ii) tăng quy mô vốn kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay; (iii) cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài,... Trường hợp bên đi vay sử dụng vốn vay cho nhiều mục đích, yêu cầu bên đi vay ghi rõ số tiền sử dụng từ khoản vay nước ngoài cụ thể cho từng mục đích vay.

\* Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định về đầu tư;

...

Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

<sup>xi</sup>Ghi cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng vốn và dẫn chiếu quy định về cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Chứng minh việc sử dụng vốn không thuộc đối tượng phải xin giấy CNĐKĐT theo quy định về đầu tư (trích dẫn đầy đủ quy định của pháp luật).
- Dẫn chiếu các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ của bên đi vay để chứng minh thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng vốn.

<sup>xii</sup> Ghi: (i) Vay bằng tiền: bao gồm vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với bên ủy thác là người không cư trú; (ii) Vay thông qua phát hành công cụ nợ (không bao gồm trái phiếu quốc tế); (iii) Vay thông qua hình thức thuê tài chính.

- 
- <sup>xiii</sup> Ghi rõ phí trả trong nước cho người cư trú và phí trả ra nước ngoài cho người không cư trú.
- <sup>xiv</sup> Doanh nghiệp tính chi phí vay ước tính của khoản vay tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản vay. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm trên kim ngạch khoản vay, bao gồm các chi phí của khoản vay được tính theo quy định tại Thông tư quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.
- <sup>xv</sup> Kế hoạch rút vốn phù hợp với thỏa thuận vay. Trường hợp thỏa thuận vay không quy định kế hoạch rút vốn cụ thể, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của bên đi vay phù hợp với thỏa thuận vay, bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.
- <sup>xvi</sup> Kế hoạch trả nợ phù hợp với thỏa thuận vay. Trường hợp thỏa thuận vay không quy định kế hoạch trả nợ cụ thể, trong phạm vi các cam kết tại thỏa thuận vay, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ của bên đi vay, bên đi vay ghi chi tiết kế hoạch trả nợ theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.
- <sup>xvii</sup> Ghi rõ kỳ trả lãi và thời điểm bắt đầu trả lãi.
- <sup>xviii</sup> Hiện nay, Thông tư không quy định việc nộp các thỏa thuận bảo đảm, do đó, việc tham chiếu các quy định về giao dịch bảo đảm sẽ căn cứ vào các điều khoản có liên quan tại thỏa thuận vay.
- <sup>xix</sup> Tham khảo các quy định tại Chương V Thông tư này.

**Phụ lục 03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày.....tháng.....năm .....

V/v xác nhận đăng ký khoản vay  
nước ngoài

Kính gửi:.....

Trả lời đề nghị của.....(tên doanh nghiệp) tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài số..... ngày ..... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài tại NHNN theo các quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Mã số khoản vay nước ngoài là: .....

2. Một số nội dung chính của khoản vay nước ngoài:

2.1. Bên đi vay: Tên; địa chỉ

2.2. Bên cho vay<sup>i</sup>: Tên, quốc gia chủ nợ

2.3. Các bên liên quan khác<sup>ii</sup> (nếu có):

2.4. Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài:

2.5. Mục đích vay:

2.6. Số tiền vay:

2.7. Hình thức vay:

2.8. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn, trả nợ:

2.9. Thời hạn vay:

2.10. Lãi suất vay<sup>iii</sup>:

2.11. Lãi phạt:

2.12. Các loại phí:

2.13. Kế hoạch rút vốn, trả nợ:

- Kế hoạch rút vốn:

- Kế hoạch trả nợ gốc:

- Kế hoạch trả nợ lãi:

2.14. Các nội dung liên quan khác (nếu có):

3. Các biện pháp bảo đảm khoản vay theo khai báo của bên đi vay:

Công ty [và các bên liên quan] [tên hình thức bảo đảm] [tên tài sản bảo đảm] theo quy định tại các văn kiện bảo đảm được nêu tại điều .... thỏa thuận vay nước ngoài.

Công ty [và các bên liên quan] tự chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận bảo đảm đối với khoản vay nước ngoài. Việc thực hiện các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm:

Khi cung ứng dịch vụ chuyển tiền liên quan đến giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), ngân hàng..... cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4. Khoản vay được thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng [loại tiền tệ] tại ngân hàng .....

Khi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), ngân hàng..... cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

5. (Tên doanh nghiệp) tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài trên nguyên tắc tự vay - tự chịu trách nhiệm trả nợ. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài với một số nội dung chính được nêu tại văn bản này.

6. Các nội dung khác (nếu có)

7. NHNN yêu cầu (tên doanh nghiệp):

7.1. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về quản lý vay và trả nợ nước ngoài; quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7.2. Thực hiện đúng các nội dung trong thỏa thuận vay nước ngoài đã ký và các thỏa thuận khác liên quan đến khoản vay với nội dung không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

7.3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xây dựng, phê duyệt và triển khai phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật;

sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích được xác nhận tại công văn này, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

7.4. Thực hiện báo cáo trên Trang Điện tử theo quy định hiện hành về báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

8. Trường hợp vi phạm các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài, tùy mức độ vi phạm, (tên doanh nghiệp) sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên doanh nghiệp) biết và thực hiện.

**Nơi nhận:**

**THỐNG ĐỐC**

- ....

---

<sup>i</sup>Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài song phương, khoản vay nước ngoài hợp vốn không sử dụng đại diện bên cho vay) hoặc đại diện bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài hợp vốn sử dụng đại diện bên cho vay). Lưu ý việc xác nhận đại diện bên cho vay có thể đi kèm với xác nhận các bên cho vay ban đầu. Trường hợp có đại diện bên cho vay nhưng **tổ chức này không chịu trách nhiệm đại diện chuyên và nhận tiền khoản vay, vẫn xác nhận** các bên cho vay cụ thể để làm cơ sở cho việc chuyển tiền/nhận tiền.

<sup>ii</sup> Chỉ xác nhận các bên liên quan có phát sinh dòng tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này.

<sup>iii</sup> Ghi lãi suất vay và tham chiếu điều khoản tại thỏa thuận vay để thể hiện được nguyên tắc xác định lãi suất và tính lãi.

#### **4. Thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh**

##### **- Trình tự thực hiện:**

+ **Bước 1:** Bên đi vay chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay:

a) Trường hợp bên đi vay *đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ*: bên đi vay in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Trường hợp bên đi vay *không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ*: bên đi vay hoàn thành mẫu Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo *Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 12/2022/TT-NHNN*.

+ **Bước 2:** Bên đi vay gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại *Điều 17 Thông tư 12/2022/TT-NHNN* đến Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày:

a) Các bên ký thỏa thuận thay đổi hoặc trước thời điểm thực hiện nội dung thay đổi (đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi song vẫn đảm bảo phù hợp với thỏa thuận vay nước ngoài);

b) *Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày các bên ký thỏa thuận về việc thay đổi bên đi vay trong trường hợp bên đi vay ban đầu bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập (tùy thuộc ngày nào đến sau) và trước khi tiếp tục rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài;*

c) *Bên đi vay hoàn thành việc cập nhật thông tin thay đổi tên và/hoặc thay đổi địa chỉ chuyển trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;*

d) *Bên cho vay (hoặc tổ chức đại diện bên cho vay trong khoản vay hợp vốn – nếu có), bên bảo đảm, bên bảo lãnh hoặc các bên liên quan khác được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi gửi văn bản thông báo cho bên đi vay về việc đổi tên và trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến các bên này.*

+ **Bước 3:** Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn:

a) 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay *đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi*:

b) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi.

**- Cách thức thực hiện:**

+ *Trụ sở cơ quan hành chính (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa);*

+ Qua dịch vụ bưu chính.

**- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại *khoản 1 Điều 18 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.*

+ Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi *liên quan đến nội dung bên đi vay đăng ký thay đổi.*

+ Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi *tăng số tiền vay hoặc kéo dài thời hạn vay (không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp).*

+ Thành phần hồ sơ quy định tại *khoản 3 Điều 16 Thông tư 12/2022/TT-NHNN* đối với trường hợp thay đổi *tăng số tiền vay, thay đổi mục đích sử dụng khoản vay đối với phần tiền vay chưa thực hiện.*

+ Thành phần hồ sơ quy định tại *khoản 7 Điều 16 Thông tư 12/2022/TT-NHNN* đối với trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *tăng số tiền vay nước ngoài.*

+ Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi *số tiền vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc thay đổi ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản.*

*Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định tại khoản này do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác và/hoặc việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN, bên đi vay lựa chọn cung cấp các tài liệu*

khác như được quy định tại điểm d khoản 8 Điều 16 Thông tư số 12/2022/TT-NHNN.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

- **Thời gian giải quyết:**

a) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

b) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài với bên cho vay là người không cư trú.

+ Tổ chức chịu trách nhiệm trả nợ trực tiếp cho bên ủy thác trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng nhận ủy thác cho vay lại với bên ủy thác là người không cư trú.

+ Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam cho người không cư trú.

+ Bên đi thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính với bên cho thuê là người không cư trú.

+ Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng đăng ký, đăng ký thay đổi theo quy định tại Thông tư này trong trường hợp bên đi vay đang thực hiện khoản vay nước ngoài thì thực hiện chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối): đối với các khoản vay có số tiền vay trên 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương);

+ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính: đối với các khoản vay có số tiền vay đến 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương) trừ các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh hoặc văn bản từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay (có nêu rõ lý do).

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đơn in từ Trang điện tử tại địa chỉ [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn) hoặc [www.qlnh-sbv.cic.org.vn](http://www.qlnh-sbv.cic.org.vn), ký và đóng dấu (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến).

+ Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh theo mẫu tại Phụ lục 04 Thông tư 12/2022/TT-NHNN (trường hợp bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 quy định điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

+ *Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.*

(Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung)

**Phụ lục 04**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**TÊN BÊN ĐI VAY**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đăng ký thay đổi khoản vay  
nước ngoài không được Chính phủ  
bảo lãnh

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI  
KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

**Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<sup>1</sup>

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Căn cứ Thông tư số ..../2022/TT-NHNN ngày .... tháng .... năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...;

- Căn cứ vào thỏa thuận vay nước ngoài sửa đổi đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...(nếu có);

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung liên quan đến khoản vay nước ngoài như sau:

**I. BÊN VAY:**

1. Tên bên đi vay: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Mã số khoản vay: .....

4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có);

## II. NỘI DUNG THAY ĐỔI:

1. Thay đổi I<sup>ii</sup>.....:

- Nội dung hiện tại: .....

- Nội dung thay đổi: .....

Lý do thay đổi:.....

2. Thay đổi n<sup>iii</sup>:.....

*\* Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).*

## III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI

.....

## IV. KIẾN NGHỊ:

[Tên bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận [Tên bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

## V. CAM KẾT

1. Người ký tên dưới đây (đại diện của bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của bên đi vay.

2. [Tên bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Thông tư số .../2022/TT-NHNN ngày ... tháng... năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội

dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA BÊN ĐI VAY**

**Thông tin liên hệ:**

Cán bộ phụ trách:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn)

.....

**Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký thay đổi khoản vay  
nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh**

<sup>i</sup>Ghi chú rõ gửi Vụ Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tùy theo giá trị khoản vay thuộc thẩm quyền của đơn vị nào.

<sup>ii</sup>Ghi rõ nội dung cần thay đổi, ví dụ:

1. Thay đổi bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại: .....

- Bên cho vay thay đổi: .....

Trường hợp thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ mà các thỏa thuận vay không nêu rõ kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ thay đổi, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của bên đi vay phù hợp với thỏa thuận vay, bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

<sup>iii</sup>Trường hợp có nhiều nội dung thay đổi, bên đi vay ghi rõ từng nội dung cần thay đổi tương tự như hướng dẫn nêu trên.